TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN G** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 667/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 06-6-2025
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thành Viên

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 06 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1371/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 165/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Xuân B; Địa chỉ: Số A đường Thống N, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ cư trú: Số C Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình P, thành phố Thủ Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim L; Địa chỉ: Số A đường Thống N, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ cư trú: Số D đường Lê Văn T, Phường E (nay là Phường H), quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 15 tháng 10 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Xuân B trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Kim L tự nguyện đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã Phú L, huyện Tân P, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/10/1991. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do không tiếng nói chung, bất đồng quan điểm về công việc làm, về cách nuôi dạy con cháu, ông không có công việc ổn định nên giữa vợ chồng hay xảy ra tranh cãi. Ông dọn ra ngoài sống ly thân từ năm 2021. Nay ông không

còn tình cảm gì với bà L, yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông và bà L có 01 con chung tên Trần Phạm D, sinh năm 1992 đã trưởng thành.

Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Toà án đã tiến hành thủ tục tống đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập tham dự phiên toà đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim L nhưng bà L vắng mặt, không có lý do.

Do bà L vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn Ông B yêu cầu được ly hôn với bà L, có 01 con chung đã trưởng thành, tài sản chung không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà L vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông B nộp đơn khởi kiện về việc ly hôn với bà L, bà L có địa chỉ cư trú tại quận G nên đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân quận G tiến hành thủ tục tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bà L theo đúng quy định tại Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà L đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu các đương sự:

[2.1] Căn cứ Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

Theo Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ việc".* Bị đơn bà L không đến

tòa án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Ông B cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[2.2] Ông B yêu cầu được ly hôn với bà L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông B và bà L chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 96 quyển số 01 ngày 10/10/1991 do Ủy ban nhân dân xã Phú L, huyện Tân P, tỉnh Đồng Nai cấp nên hôn nhân của Ông B và bà L là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ trình bày của Ông B vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2010 vợ chồng không tiếng nói chung, bất đồng quan điểm về công việc làm, về cách nuôi dạy con cháu, Ông B không có công việc ổn định nên giữa vợ chồng hay xảy ra tranh cãi. Năm 2021, Ông B dọn ra ngoài ở riêng, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Bà L mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không có mặt, không trình bày ý kiến, không thể hiện gì về việc níu kéo hạnh phúc gia đình. Từ đó cho thấy Ông B và bà L không có sự thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không tạo điều kiện cho nhau phát triển, hôn nhân Ông B và bà L lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Ông B yêu cầu ly hôn với bà L là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Giấy chứng nhận kết hôn số 96 quyển số 01 ngày 10/10/1991 do Ủy ban nhân dân xã Phú L, huyện Tân P, tỉnh Đồng Nai cấp không còn giá trị pháp lý.

[2.3] Về con chung: Ông B và bà L có 01 con chung tên Trần Phạm D, sinh năm 1992 đã trưởng thành.

[2.4] Về tài sản chung: Ông B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Ông B chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được cấn trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0056519 ngày 05/11/2024 của Chi cục Thi hành án đân sự quận G. Ông B đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 5, Điều 91, Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 175, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Luật Thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Xuân B được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 96 quyển số 01 ngày 10/10/1991 do Ủy ban nhân dân xã Phú L, huyện Tân P, tỉnh Đồng Nai cấp không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Ông Trần Xuân B và bà Nguyễn Thị Kim L có 01 con chung tên Trần Phạm D, sinh năm 1992 đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Ông Trần Xuân B chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được cấn trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0056519 ngày 05/11/2024 của Chi cục Thi hành án đân sự quận G. Ông Trần Xuân B đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hồng Cúc